

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh					
2.	Số học sinh cắt cơm	6	Học sinh					
3.	Số học sinh ăn sáng:	375	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,625,000	đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	375	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,625,000	đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	375	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,625,000	đồng
8.	Tiền thu:				19,875,000	đồng		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:				19,875,000	đồng		
10.	Tiền thiếu:					0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	112.5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1.000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg	2.0	7,000	14,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	

9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Mỳ Tôm	Gói	375.0	4,000	1,500,000	
11	Xúc xích (ăn sáng)	Cái	375.0	4,000	1,500,000	
12	Thịt lợn luộc chấm chéo	Kg	60.0	120,000	7,200,000	
13	Cải thảo xào	Kg	48.0	12,000	576,000	
14	Thịt Xay(xào khoai tây, làm nem)	Kg	17.0	120,000	2,040,000	
15	Su su (canh)	Kg	17.0	15,000	255,000	
16	Cà rốt (canh)	Kg	15.0	18,000	270,000	
17	Dưa hấu	Kg	27.0	20,000	540,000	
18	Lá nem	Tập	70.0	4,000	280,000	
19	Trứng gà làm nem	Quả	80.0	3,300	264,000	
20	Mộc nhĩ	Kg	1.0	120,000	120,000	
21	Miến	Kg	4.0	50,000	200,000	
22	Cà rốt	Kg	8.0	18,000	144,000	
23	Rau mùi	Kg	6.0	35,000	210,000	
24	Giá đỗ	Kg	4.5	17,000	76,500	
25	Khoai tây xào thịt xay	Kg	47.0	17,000	799,000	
26	Bắp cải (canh)	Kg	21.0	12,000	252,000	
27	Bánh ngọt(Pie)	Cái	375.0	2,500	937,500	
28	Hành khô	Kg		40,000	-	
29	Tỏi	Kg		40,000	-	
30	Gừng	Kg	1.0	25,000	25,000	
31	Hành lá	Kg	3.0	40,000	120,000	
					19,875,000	

Yên Châu, ngày ...16...tháng...04...năm 2026...

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

THANH TRA NHÂN DÂN : BỘ PHẬN KẾ TOÁN ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG

Lò Thị Hương

Hoàng Thái Bình

Tạ Hải Yến



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

